| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1329/2025/QĐST- DS | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

## TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật số 81/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Toàn án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 363/2022/TLST – DS ngày 12 tháng 5 năm 2022 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

## XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành 22 tháng 9 năm 2025 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn V. P. N – sinh năm: 2003.
Địa chỉ: 215 D, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H.Y – sinh năm: 1980.
Số định danh cá nhân: 036180xxxxx Cấp ngày: 10/10/2024
Địa chỉ: 614/76A1 V, phường P. L, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Văn bản ủy quyền ngày 08/3/2022).

*Bị đơn*:

- Bà Nguyễn T. B – sinh năm: 1956.
Địa chỉ: 218 D, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số căn cước công dân: 0791560xxxxx Cấp ngày: 27/4/2021

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn T. B: Bà Cao T. V – sinh năm: 1973.
Địa chỉ: Số 218 D, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2022).

- Bà Nguyễn T. L – sinh năm: 1968.
Số căn cước công dân: 079168 xxxxx Cấp ngày: 27/4/2021
Địa chỉ: 222 D, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn T. L: Bà Lê Thị T. H – sinh năm: 1990.
Địa chỉ: 222 D, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2022).

- Ông Nguyễn V. E – sinh năm: 1964.
Số định danh cá nhân: 079064 xxxxx Cấp ngày: 19/11/2024
Địa chỉ: 218/8 D, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn V. E: Bà Lê T. S – sinh năm: 1960.
Số căn cước công dân: 079160 xxxxx Cấp ngày: 27/4/2021
Địa chỉ: Số 224 D, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn V. E: Luật sư Nguyễn T. H – sinh năm: 1954 thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn T. H – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 93 Q, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Vy A. B – sinh năm: 1979 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).

Địa chỉ: 614/76A1 V, phường P. L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H.Y – sinh năm: 1980.
Số định danh cá nhân: 036180 xxxxx. Cấp ngày: 10/10/2024
Địa chỉ: 614/76A1 V, phường P. L, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Văn bản ủy quyền ngày 08/3/2022).

- Bà Nguyễn T. T. U – sinh năm: 1988.
Số định danh cá nhân: 0791880 xxxxx Cấp ngày: 10/7/2021
Địa chỉ: 215 D, khu phố 21, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị V. T – sinh năm: 1993 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).
Số định danh cá nhân: 0791930 xxxxx Cấp ngày: 26/9/2023
Địa chỉ: 2/4 đường K, phường L. B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn T. P – sinh năm: 1974 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).

Số căn cước công dân: 0790740 xxxxx Cấp ngày: 22/12/2021

- Ông Nguyễn P. Đ – sinh năm: 1976 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).

Số căn cước công dân: 0790760 xxxxx Cấp ngày: 17/12/2021

Cùng địa chỉ: 218/2 D, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn T. H – sinh năm: 1972 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).

Số căn cước công dân: 0790720 xxxxx Cấp ngày: 04/9/2022

Địa chỉ: 62/31/2 đường A, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn H. T – sinh năm: 1990 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).

Số căn cước công dân: 0790900 xxxxx Cấp ngày: 26/12/2021

Địa chỉ: 4/14B đường A, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyễn V. P. A – sinh năm: 2006 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập).

Địa chỉ: 614/76A1 V, phường P. L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H.Y – sinh năm: 1980.

Số định danh cá nhân: 036180 xxxxx Cấp ngày: 10/10/2024

Địa chỉ: 614/76A1 V, phường P. L, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 03/3/2025).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 1xx H, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm T.P – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 1xx H, phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền số: 95/GUQ-UBND ngày 26/8/2025).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Di sản ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) (sinh năm: 1929, chết ngày 09/02/2017) và bà Nguyễn T. L (sinh năm: 1928, chết ngày 15/7/2014) gồm:

- Di sản thứ 1: Nhà đất tại địa chỉ số 218/2 (số cũ: 86) khu phố 4, phường P.L nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích 200 $m^2$, diện tích xây dựng: 126,6 $m^2$ thuộc một phần thửa 207, tờ BĐ 05 BĐC xã Phước Long theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4982/04 do Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V), bà Nguyễn T. L ngày 06/11/2004.

- Di sản thứ 2: Phần đất có diện tích 1263,8 $m^2$, loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 622, tờ bản đồ 29 phường P.L B, Q. X nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) theo

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 330038 ngày 12/8/2013.

- Di sản thứ 3: Phần đất có diện tích 469,4 $m^2$, loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 631, tờ bản đồ 29 phường P.L B, Q. X nay phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 667067 ngày 02/01/2014.

2. Ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) và bà Nguyễn T. L chết không có di chúc để lại. Người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) và bà Nguyễn T. L gồm:

- Bà Nguyễn T. B – sinh năm: 1954.

- Ông Nguyễn V. E – sinh năm: 1964.

- Bà Nguyễn T. L – sinh năm: 1966.

- Người thừa kế thế vị của bà Nguyễn T. C – sinh năm: 1953 (chết ngày: 27/4/2003) là:

+ Ông Nguyễn T. H – sinh năm: 1972.

+ Ông Nguyễn T. P – sinh năm: 1974.

+ Ông Nguyễn P. Đ – sinh năm: 1976.

+ Ông Nguyễn H. T – sinh năm: 1990.

- Người thừa kế thế vị của ông Nguyễn V. L – sinh năm: 1965 (chết ngày 29/01/2018) là:

+ Bà Vy A. B – sinh năm: 1979.

+ Bà Nguyễn T. T. U – sinh năm: 1988.

+ Bà Nguyễn Thị V. T – sinh năm: 1993.

+ Ông Nguyễn V. P. N – sinh năm: 2003.

+ Ông Nguyễn V. P. A – sinh năm: 2006.

3. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của Nguyễn V. V (Nguyễn V. V), bà Nguyễn T. L như sau:

- Di sản thứ 1: Nhà đất tại địa chỉ số 218/2 (số cũ: 86) khu phố 4, phường P.L nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích 200 $m^2$, diện tích xây dựng: 126,6 $m^2$ thuộc một phần thửa 207, tờ BĐ 05 BĐC xã Phước Long theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4982/04 do Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V), bà Nguyễn T. L ngày 06/11/2004 có giá trị là 7.200.000.000 đồng, chia thành 05 phần bằng nhau, mỗi phần tương đương 7.200.000.000 đồng : 5 = 1.440.000.000 đồng.

+ Giao cho ông Nguyễn V. E (nhận 1/2 giá trị di sản) và bà Nguyễn T. L (nhận 1/2 giá trị di sản) được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với nhà đất tại địa chỉ số 218/2 (số cũ: 86) khu phố 4, phường P.L nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện

tích 200 $m^2$, diện tích xây dựng: 126,6 $m^2$ thuộc một phần thửa 207, tờ BĐ 05 BĐC xã Phước Long theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4982/04 do Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V), bà Nguyễn T. L ngày 06/11/2004.

+ Ông Nguyễn V. E có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn T. B số tiền tương đương 1/2 của một phần là: 1.440.000.000 đồng : 2 = 720.000.000 đồng, người thừa kế thế vị của bà Nguyễn T. C – sinh năm: 1953 (chết ngày: 27/4/2003) số tiền tương đương 1/2 phần của một phần, gồm: Ông Nguyễn T. H, ông Nguyễn T. P, ông Nguyễn P. Đ, ông Nguyễn H. T mỗi người là (1.440.000.000 đồng : 2) : 4 = 180.000.000 đồng và người thừa kế thế vị của ông Nguyễn V. L – sinh năm: 1965 (chết ngày 29/01/2018) số tiền tương đương 1/2 phần, gồm: Bà Vy A. B, bà Nguyễn T. T. U, bà Nguyễn Thị V. T, ông Nguyễn V. P. N, ông Nguyễn V. P. A mỗi người là (1.440.000.000 đồng : 2) : 5 = 144.000.000 đồng. Trả ngay một lần khi quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật.

+ Bà Nguyễn T. L có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn T. B số tiền tương đương 1/2 của một phần là: 1.440.000.000 đồng : 2 = 720.000.000 đồng, người thừa kế thế vị của bà Nguyễn T. C – sinh năm: 1953 (chết ngày: 27/4/2003) số tiền tương đương 1/2 phần của một phần, gồm: Ông Nguyễn T. H, ông Nguyễn T. P, ông Nguyễn P. Đ, ông Nguyễn H. T mỗi người là (1.440.000.000 đồng : 2) : 4 = 180.000.000 đồng và người thừa kế thế vị của ông Nguyễn V. L – sinh năm: 1965 (chết ngày 29/01/2018) số tiền tương đương 1/2 phần, gồm: Bà Vy A. B, bà Nguyễn T. T. U, bà Nguyễn Thị V. T, ông Nguyễn V. P. N, ông Nguyễn V. P. A mỗi người là (1.440.000.000 đồng : 2) : 5 = 144.000.000 đồng. Trả ngay một lần khi quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật.

+ Ngay sau khi ông Nguyễn V. E và bà Nguyễn T. L thực hiện nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền nêu trên, ông Nguyễn V. E và bà Nguyễn T. L được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xác lập tài sản chung về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật (tỷ lệ như sau: Ông Nguyễn V. E được nhận 1/2 giá trị di sản, bà Nguyễn T. L được nhận 1/2 giá trị di sản là nhà đất tại địa chỉ số 218/2 (số cũ: 86) khu phố 4, phường P.L nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh, có diện tích 200 $m^2$, diện tích xây dựng: 126,6 $m^2$ thuộc một phần thửa 207, tờ BĐ 05 BĐC xã Phước Long theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4982/04 do Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V), bà Nguyễn T. L ngày 06/11/2004).

- Di sản thứ 2: Đối với phần đất có diện tích 1263,8 $m^2$, loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 622, tờ bản đồ 29 phường P.L B, Q. X nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 330038 ngày 12/8/2013 và một phần thửa đất số 1 và đường tờ bản đồ số 29 (theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2024), phường P.L B nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất này đã có Thông báo thu hồi đất số: 1995/TB-UBND ngày 31/7/2024 để thực hiện Dự án thành phần 2: Bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư để phục vụ đầu tư xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ cầu Phú Hữu đến đường Võ Nguyên Giáp và Quyết định số: 16072/QĐ-UBND ngày

12/12/2024 về phê duyệt Phương án chi tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 12.206.906.592 đồng.

Tất cả các đồng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) và bà Nguyễn T. L có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo các Quyết định trên, cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn T. B được nhận 2.400.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V. E được nhận 2.606.906.592 đồng.

+ Bà Nguyễn T. L được nhận 2.400.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn T. H được nhận 600.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn T. P được nhận 600.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn P. Đ được nhận 600.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn H. T được nhận 600.000.000 đồng.

+ Bà Vy A. B được nhận 480.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn T. T. U được nhận 480.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị V. T được nhận 480.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V. P. N được nhận 480.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V. P. A được nhận 480.000.000 đồng.

Trong trường hợp tiền bồi thường, hỗ trợ do cơ quan có thẩm quyền chi trả phát sinh tiền lãi hoặc có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì các đồng thừa kế nêu trên được hưởng theo tỷ lệ phần nhận tiền đã nhận trên tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.

- Di sản thứ 3: Phần đất có diện tích 469,4 $m^2$, loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 631, tờ bản đồ 29 phường P.L B, Q. X nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 667067 ngày 02/01/2014. Phần đất này đã có Quyết định số: 16593/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 về việc thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần 2: Bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư để phục vụ đầu tư xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ cầu Phú Hữu đến đường Võ Nguyên Giáp là 282,2 $m^2$ và Quyết định số: 16073/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 về phê duyệt Phương án chi tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 2.481.006.670 đồng.

Tất cả các đồng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) và bà Nguyễn T. L có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo các Quyết định trên, cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn T. B được nhận 496.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V. E được nhận 497.006.670 đồng.

+ Bà Nguyễn T. L được nhận 496.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn T. H được nhận 124.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn T. P được nhận 124.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn P. Đ được nhận 124.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn H. T được nhận 124.000.000 đồng.

+ Bà Vy A. B được nhận 99.200.000 đồng.

+ Bà Nguyễn T. T. U được nhận 99.200.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị V. T được nhận 99.200.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V. P. N được nhận 99.200.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V. P. A được nhận 99.200.000 đồng.

Trong trường hợp tiền bồi thường, hỗ trợ do cơ quan có thẩm quyền chi trả phát sinh tiền lãi hoặc có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì các đồng thừa kế nêu trên được hưởng theo tỷ lệ phần nhận tiền đã nhận trên tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.

Giao cho ông Nguyễn V. E (nhận 1/2 giá trị di sản) và bà Nguyễn T. L (nhận 1/2 giá trị di sản) được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích còn lại sau khi thu hồi đất đối với phần đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 631, tờ bản đồ 29 phường P.L B, Q. X, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 667067 ngày 02/01/2014.

Phần diện tích đất còn lại sau khi thu hồi đất có giá trị là 1.600.000.000 đồng, chia thành 05 phần bằng nhau, mỗi phần tương đương 1.600.000.000 đồng : 5 = 320.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn V. E có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn T. B số tiền tương đương 1/2 của một phần là: 320.000.000 đồng : 2 = 160.000.000 đồng, người thừa kế thế vị của bà Nguyễn T. C – sinh năm: 1953 (chết ngày: 27/4/2003) số tiền tương đương 1/2 phần của một phần, gồm: Ông Nguyễn T. H, ông Nguyễn T. P, ông Nguyễn P. Đ, ông Nguyễn H. T mỗi người là (320.000.000 đồng : 2) : 4 = 40.000.000 đồng và người thừa kế thế vị của ông Nguyễn V. L – sinh năm: 1965 (chết ngày 29/01/2018) số tiền tương đương 1/2 phần, gồm: Bà Vy A. B, bà Nguyễn T. T. U, bà Nguyễn Thị V. T, ông Nguyễn V. P. N, ông Nguyễn V. P. A mỗi người là (320.000.000 đồng : 2) : 5 = 32.000.000 đồng. Trả ngay một lần khi quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật.

+ Bà Nguyễn T. L có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn T. B số tiền tương đương 1/2 của một phần là: 320.000.000 đồng : 2 = 160.000.000 đồng, người thừa kế thế vị của bà Nguyễn T. C – sinh năm: 1953 (chết ngày: 27/4/2003) số tiền tương đương 1/2 phần của một phần, gồm: Ông Nguyễn T. H, ông Nguyễn T. P, ông Nguyễn P. Đ, ông Nguyễn H. T mỗi người là (320.000.000 đồng : 2) : 4 = 40.000.000 đồng và người thừa kế thế vị của ông Nguyễn V. L – sinh năm: 1965 (chết ngày 29/01/2018) số tiền tương đương 1/2 phần, gồm: Bà Vy A. B, bà Nguyễn T. T. U, bà Nguyễn Thị V. T, ông Nguyễn V. P. N, ông Nguyễn V. P. A mỗi người là (320.000.000 đồng : 2) : 5 = 32.000.000 đồng. Trả ngay một lần khi quyết định của Tòa có hiệu lực pháp luật.

+ Ngay sau khi ông Nguyễn V. E và bà Nguyễn T. L thực hiện nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền nêu trên, ông Nguyễn V. E và bà Nguyễn T. L được quyền liên hệ cơ

quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xác lập tài sản chung diện tích còn lại sau khi thu hồi đất đối với phần đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 631, tờ bản đồ 29 phường P.L B, Q. X nay là phường P.L, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 667067 ngày 02/01/2014 (tỷ lệ như sau: Ông Nguyễn V. E được nhận 1/2 giá trị di sản, bà Nguyễn T. L được nhận 1/2 giá trị di sản là phần đất còn lại sau khi thu hồi đất đối với phần đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 631, tờ bản đồ 29 phường P.L B, Q. X, Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Q. X cấp cho ông Nguyễn V. V (Nguyễn V. V) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 667067 ngày 02/01/2014).

3. Địa điểm giao nhận tiền do các bên tự thỏa thuận hoặc thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho việc đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp nguyên đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

*Về án phí:*

- Bà Nguyễn T. B, ông Nguyễn V. E thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn T. L phải nộp 56.328.000 đồng tiền án phí, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Ông Nguyễn T. H phải nộp 23.460.000 đồng tiền án phí, được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng mà ông Hùng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002817 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn T. H còn phải nộp thêm số tiền án phí là 13.460.000 đồng, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Ông Nguyễn T. P phải nộp 23.460.000 đồng tiền án phí, được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng mà ông Phúc đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002814 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn T. P còn phải nộp thêm số tiền án phí là 13.460.000 đồng, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Ông Nguyễn P. Đ phải nộp 23.460.000 đồng tiền án phí, được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng mà ông Đức đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002816 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức nay

là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn P. Đ còn phải nộp thêm số tiền án phí là 13.460.000 đồng, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Ông Nguyễn H. T phải nộp 23.460.000 đồng tiền án phí, được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng mà ông Thọ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002815 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn H. T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 13.460.000 đồng, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Bà Vy A. B phải nộp 23.000.000 đồng tiền án phí, được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí 14.800.000 đồng mà bà Vy A. B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002905 ngày 14/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Vy A. B còn phải nộp thêm số tiền án phí là 8.200.000 đồng, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Bà Nguyễn T. T. U phải nộp 23.000.000 đồng tiền án phí, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Bà Nguyễn Thị V. T phải nộp 23.000.000 đồng tiền án phí, được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí 8.000.000 đồng mà bà Tuyến đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003348 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị V. T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 15.000.000 đồng, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Ông Nguyễn V. P. N phải nộp 23.000.000 đồng tiền án phí, được cấn trừ số tiền tạm ứng án phí 8.000.000 đồng mà ông Nam đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0026952 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn V. P. N còn phải nộp thêm số tiền án phí là 15.000.000 đồng, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Ông Nguyễn V. P. A phải nộp 23.000.000 đồng tiền án phí, nộp tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND TPHCM;
- VKSND KV2;

**THẨM PHÁN**

- THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị Vi Na**